

PHỤ LỤC IV-01
DANH MỤC THUỐC XIN BẢO GIÁ
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08 tháng 7 năm 2026)

STT	STT TT20/TT05	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 40	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thuốc tham khảo	SDK hoặc GPNK tham khảo
I. Thuốc Generic										
1	56	Paracetamol	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	3	Gói	2,400	Hapacol 150	893100040923
2	56	Paracetamol	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	3	Gói	1,200	Hapacol 250	893100041023
3	56	Paracetamol	325mg	Uống	Viên	2	Viên	2,000	Hapacol 325	893100095323
4	56	Paracetamol viên sủi	500mg	Uống	Viên sủi	2	Viên	4,000	Hapacol 500 Sủi	893100013600 (Hiệu lực) (SDK cũ: VD-20571-14)
5	57	Paracetamol + Clopheniramin maleat	150mg + 1mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	4	Gói	1,200	Hapacol 150 Flu	893100626724 (VD-20557-14)
6	76	Allopurinol	30 mg	Uống	Viên	4	Viên	5,000	AGIGOUT 300	893110244724
7	77	Colchicin	1mg	Uống	Viên	4	Viên	2,000	GOUTCOLCIN	893115430624
8	101	Desloratadin	2,5 mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Lọ	200	Becolorat	893100804824
9	106	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên nang	4	Viên	3,000	Fixco 180	893100276800 (VD-33862-19)
10	106	Fexofenadin	180 mg	Uống	Viên	BDG,1	Viên	1,500	Telfast HD	893100314023
11	109	Loratadin	10 mg	Uống	Viên	4	Viên	9,000	Clanoz	893100040623
12	140	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	5	Chai	1,000	Reamberin	460110356325
13	155	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	4	Viên	1,680	GAPENAGI 75	893110573224
14	160	Albendazol	1.5g chứa: Albendazol (200mg)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	10,000	Akitykity-New 200mg	893110925224

STT	STT TT20/TT05	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 40	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thuốc tham khảo	SDK hoặc GPNK tham khảo
15	160	Albendazol	200 mg /10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống	3,000	Atitrozol	893100325200
16	160	Albendazol	400 mg	Uống	Viên	4	Viên	20,000	SaVi Albendazol 400	893110295623
17	160	Albendazol	400 mg	Uống	Viên	4	Viên	30,000	Alzental	VD-18522-13
18	160	Albendazol	200mg	Uống	Viên	2	Viên	20,000	SaVi Albendazol 200	VD-24850-16
19	162	Ivermectin	6 mg	Uống	Viên	4	Viên	5,000	Ascarantel 6	893110720524
20	162	Ivermectin	3 mg	Uống	Viên	4	Viên	3,000	Ivermectin 3	893110149424
21	163	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	4	Viên	1,000	MEBENDAZOL	893100431024
22	163	Mebendazol	500 mg	Uống	Viên	1	Viên	1,000	Fugacar	560100206923
23	165	Praziquantel	600mg	Uống	Viên	4	Viên	6,000	Distocide	893110387023 (VD-23933-15)
24	167	Triclabendazole	250 mg	Uống	Viên	2	Viên	6,000	Deworm	VN-16567-13 890110038925
25	168	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Gói	1,000	Klamentin 250/31.25	893110202600
26	168	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	500/125mg	Uống	Viên	3	Viên	3,000	Klamentin 500/125	VD-24616-16
27	168	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	500/62.5 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói	1,000	Klamentin 500/62.5	893110129325 (VD-24617-16)
28	168	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	875mg + 125mg	Uống	Viên	3	Viên	20,000	Klamentin 875/125	VD-24618-16 CV gia hạn số 833/QĐ-QLD
29	199	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên	2	Viên	30,000	Haginat 250	893110378924
30	199	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên	2	Viên	40,000	Haginat 500	893110040823

STT	STT TT20/TT05	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 40	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thuốc tham khảo	SDK hoặc GPNK tham khảo
31	226	Azithromycin	100 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói	1,000	Zaromax 100	893110202800 (VD-27557-17)
32	226	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	200 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói	2,000	Zaromax 200	893110129725 (VD-26004-16)
33	226	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	250mg	Uống	Viên	2	Viên	2,000	Zaromax 250	893110014000
34	226	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên	3	Viên	3,000	Zaromax 500	893110271323
35	234	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống	Viên	3	Viên	2,000	LevoDHG 500	VD-21558-14 CV gia hạn số 572/QĐ-QLD
36	234	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	250mg	Uống	Viên	2	Viên	1,000	LevoDHG 250	VD-21557-14 CV gia hạn số 279/QĐ-QLD
37	234	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	750mg	Uống	Viên	2	Viên	1,000	LevoDHG 750	893115269823
38	263	Lamivudin	100 mg	Uống	Viên	4	Viên	3,000	Lamivudine SaVi 100	893110207725
39	263	Lamivudin	150 mg	Uống	Viên	4	Viên	3,000	Lamivudin Hasan 150	VD-34459-20
40	263	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	4	Viên	1,500	AGIMIDIN	893110877324 (VD-30272-18)
41	267	Tenofovir	300 mg	Uống	Viên	2	Viên	9,000	SaVi Tenofovir 300	VD-35348-21
42	267	Tenofovir alfenamid	25mg	Uống	Viên	2	Viên	6,000	Stadovir	89311000582 3
43	273	Dolutegravir (tương đương Dolutegravir natri 52,6mg) 50mg; Lamivudine 300mg; Tenofovir disoproxil fumarate (tương đương Tenofovir disoproxil 245mg) 300mg	50mg, 300mg, 300mg	Uống	Viên nén bao phim	5	Viên	6,000	TELDY	89011044 5523
44	278	Sofosbuvir; Velpatasvir	400 mg; 100 mg	Uống	Viên	4	Viên	280	Sofuval	893110169523
45	278	Sofosbuvir; Velpatasvir	400 mg; 100 mg	Uống	Viên	1	Viên	280	Epclusa	754110085223
46	281	Entecavir (dưới dạng entecavir monohydrate)	0.5 mg	Uống	Viên	2	Viên	3,000	Levisin 0,5	893114140125

STT	STT TT20/TT05	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 40	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thuốc tham khảo	SDK hoặc GPNK tham khảo
47	284	Ribavirin	400mg	Uống	Viên nang	4	Viên	16,000	RIBATAGIN 400	893114467924
48	300	Itraconazol	100 mg	Uống	Viên nang	4	Viên	1,500	IFATRAX	893110430724
49	463	Human Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Túi	200	Flexbumin 20% Inj 10G/50M L 1'S	QLSP-0750-13
50	463	Human Albumin	20%, 200g/l	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Lọ	300	Human albumin Grifols 20%	VN-11884-11
51	531	Lercanidipin HCl (tương ứng Lercanidipine)	10mg (9,4 mg)	Uống	Viên	BDG	Viên	1,400	Zanedip 10mg	VN-18798-15
52	559	Acid acetylsalicylic	81 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên	4,000	ASPIRIN 81	893110257523
53	568	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	2	Viên	1,000	Xaravix	VD-35984-22
54	568	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	2	Viên	1,000	Xaravix	VD-36115-22
55	667	Furosemid	40mg	Uống	Viên	4	Viên	2,000	AGIFUROS	893110255223
56	682	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	2	Viên	50,000	Haxium 40	893110269523
57	699	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	BDG,1	Ống	1,000	No-Spa 40mg/2ml	VN-23047-22
58	736	L-Omithin - L- aspartat	6g/10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	20,000	Orthin 6000 Granulat	VD-34947-21
59	736	L-Ornithine-L-Aspartate	5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Ống	3,000	Heparigen 5g Inj	880110001400 (SDK cũ: VN-20200-16)
60	736	L-ornithin-L-aspartat	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	4,000	Orga-Hepa Forte	893110582024
61	736	L-ornithin L-aspartat	2,5g/ 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Ống	2,500	Povinsea	893110710424 VD-19952-13
62	740	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	5	Viên	60,000	Hepadays	VN-10881-10
63	740	Silymarin	400mg	Uống	Viên	4	Viên	12,000	Anbaliv	893100263400 (VD-33988-20)

STT	STT TT20/TT05	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 40	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thuốc tham khảo	SDK hoặc GPNK tham khảo
64	740	Silymarin (dưới dạng dịch chiết Silymarin 255,15mg) 200mg	200 mg	Uống	Viên	2	Viên	20,000	FynkHepar 200mg	VN-21532-18
65	740	200mg (tương đương 140mg Silymarin + 60mg Silybin)	200mg (tương đương 140mg Silymarin + 60mg Silybin)	Uống	Viên nang	4	Viên	60,000	Bivihop	893210125500
66	744	Acid Ursodeoxycholic	450 mg	Uống	Viên	4	Viên	4,800	Hepacrotic 450 mg	893110004823
67	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài Insulin Glargine	Insulin Glargine 300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ	200	Glaritus	890410091623
68	907	Acid thioctic	300mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Ống	300	Thiovin 300mg/10ml	VD-35062-21
69	939	Acetyl leucin 500mg/5ml	500mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Ống	3,000	Tanganil 500mg/5ml	300110436523
70	940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	BDG	Ống	600	Cerebrolysin	QLSP-845-15
71	946	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang	4	Viên	6,000	Tanovigin Extra	8.9321E+11
72	949	Piracetam	2g/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	2	Ống	300	Lilonton Injection 1000mg/5ml (2g)	471110002300 (VN-21961-19)
73	985	Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat 2H2O) + Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate)	Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate) 2,7g; Kali Clorid 0,3g; Natri Clorid 0,52g; Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat .2H2O) 0,509g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	3,000	Oresol new	893100125225
74	987	Alanine, Serine, Glycine, Threonine Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cystein hydrochloride, Histidine hydrochloride, Proline	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Uống	Viên	1	Viên	6,000	AminoXL	930100136023
75	987	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	67mg +101mg+ 68mg+ 86mg+59mg+105mg+53mg+23mg+38mg +30mg	Uống	Viên	1	Viên	6,000	Ketosteril	VN-16263-13
76	1023	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat)	250mg	Uống	Viên	4	Viên	2,000	AGIVITAMIN B1	893110467824

STT	STT TT20/TT05	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 40	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thuốc tham khảo	SDK hoặc GPNK tham khảo
77	1034	DL-Alpha tocopherol acetat 400IU	400UI	Uống	Viên nang	4	Viên	50,000	VINPHA E	VD-16311-12
78		Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	0,075g+0,075g+0,037g+0,037g	Uống	Viên	1	Viên	6,000	Gamalate B6	8.4011E+11
79		Kali citrat (dưới dạng kali citrat monohydrat) 3000mg	3000 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	1,000	Klatu	893110148123
80		Almagat	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	5	Gói	1,000	Yumangel -F	880100405823 (VN-19209-15)
81		Arginin hydroclorid	1g / 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống	5,760	Kodaigin	893110754924
82		Arginin hydroclorid 500mg	500mg	Uống	Viên nang	4	Viên	12,000	Tenzumax	VD-35303-21
83		Arginine hydrochloride	918mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống	4,000	Flashgold Ace	893110279025
84		Mỗi ống 10ml chứa Arginin aspartat 5g	5 g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Ống	7,200	Potenciator 5g	840110431423
85		Calci gluconat + Sắt(II) fumrat + DL Alphotocopheryl acetate + Acid folic	200mg ,30mg , 25mg , 0.4mg	Uống	Viên nang	4	Viên	3,000	Hemomax	893100196624
86		Calci; Phospho; Vitamin D3; Vitamin K1	Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) 55mg, Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) 120mg, Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 type 100 CWS) 2mcg, Vitamin K1 (dưới dạng Dry vitamin K1 5% SD) 8mcg	Uống	Viên nang	1	Viên	6,000	PM Nextg Cal	930100785624 (VN-16529-13)
87		Cefprozil (dưới dạng Ceprozil monohydrat) 500mg	500 mg	Uống	Viên	2	Viên	100	Samnir 500	868110014625 (VN-21708-19)
88		Thymomodulin	120mg	Uống	Viên nang	4	Viên	9,000	Althax	893410110024 (VD-18786-13)
89		Thymomodulin	60mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống	6,000	Thytodux	VD-12939-10
90		Zinc gluconat (Tương đương Zinc 10mg)	70mg	Uống	Viên	4	Viên	5,000	ZINC 10	893100056624
91		Ubidecarenon (Coenzym Q10)	50mg	Uống	Viên nang	4	Viên	1,500	Baraeton 50 mg	893100103700
92		Vitamin A;Vitamin D3; Vitamin B1;Vitamin B2; Vitamin PP; Vitamin B6; Vitamin B12; Sắt sulfat; Lysine HCl; Calci glycerophosphat; Magnesi glunat.	300IU; 50IU; 3mg; 3mg; 10mg; 3mg; 5µg (mcg); 16,5mg; 5mg; 5mg; 25mg	Uống	Viên nang	4	Viên	10,000	Aceffex	893100196124 (VD-17472-12)

STT	STT TT20/TT05	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT 40	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng	Tên thuốc tham khảo	SDK hoặc GPNK tham khảo
II. Thuốc được liệu, thuốc có kết hợp được chất với các được liệu, thuốc cổ truyền										
93		Cao đặc hỗn hợp (tương đương với 241, 2mg được liệu bao gồm: Đại táo 107,2 mg, Hồ đào nhân 80,4 mg, Quế nhục 53,6 mg) 76mg; Bột hỗn hợp được liệu (tương đương với 136,7 mg được liệu bao gồm: Hải mã 80, 4 mg, Nhân sâm 53,6 mg, Lục phân 2,7 mg) 100mg	76mg; 100mg	Uống	Viên	ĐY3	Viên	30,000	Pomitagen	VD-27172-17